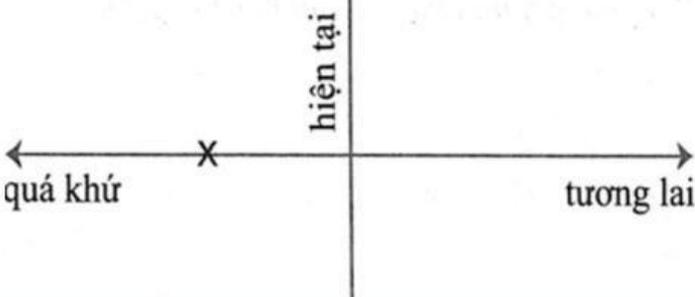
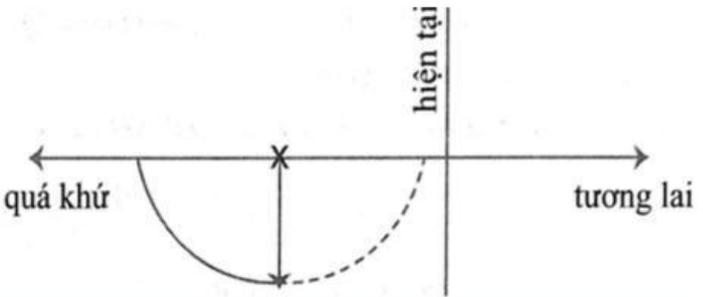


UNIT 9: NATURAL DISASTERS(PRE-PRACTICE)

I. GRAMMAR.

I. Past simple and Past continuous.

Past simple THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN	Past continuous THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN																								
																									
Cách dùng																									
<p>1. Một hành động đã xảy ra và chấm dứt trong quá khứ. Ex. She wrote the letter five years ago. (Cô ấy đã viết lá thư đó vào 5 năm trước.)</p>	<p>1. Một hành động đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ. Ex. <u>This time last summer</u>, I was visiting Rome. (Thời điểm này hè năm ngoái, tôi đang đến thăm Rome.)</p>																								
<p>2. Thói quen, sở thích trong quá khứ. Ex. I did exercise every morning when I was a child. (Tôi đã từng tập thể dục vào mỗi buổi sáng khi còn nhỏ.)</p>	<p>2. Hành động diễn ra đồng thời trong quá khứ Ex. While I was doing my homework, he was playing video games. (Trong khi tôi đang làm bài tập về nhà, anh ấy đang chơi trò chơi điện tử.)</p>																								
<p>3. Hai hay nhiều hành động xảy ra liên tiếp nhau trong quá khứ E.g.: James had a bath, then played with his children. (James đã đi tắm và sau đó chơi với các con.)</p>	<p>3. Một hành động đang diễn ra trong quá khứ thì bị một hành động khác xen vào E.g.: When Mary came back home, everyone was sleeping. (Khi Mary trở về nhà, mọi người đang ngủ.)</p>																								
Công thức																									
<p>(+) S + V(past) + O. (-) S + did not (did) + V + O. (?) Did + S + V ? - Yes, S + did - No, S + did not (didn't)</p>	<p>(+) S + was/were + V-ing + O. (-) S + was/were + V-ing + O. (?) Was/Were + S + V-ing? - Yes, S + am/is/are - No, S + am/is/are not ('m not/isn't/aren't)</p>																								
<p>Cách thêm -ed vào sau động từ:</p> <table border="0" style="width: 100%;"> <tr> <td style="width: 50%;">Tận cùng e</td> <td style="width: 50%;">Cách thêm</td> </tr> <tr> <td>phụ âm + y</td> <td>thêm d</td> </tr> <tr> <td>nguyên âm + y</td> <td>bỏ 'y' thêm ied</td> </tr> <tr> <td>Phụ âm + 2 nguyên âm</td> <td>thêm ed</td> </tr> <tr> <td>Còn lại</td> <td>X2 phụ âm + ed</td> </tr> <tr> <td></td> <td>thêm ed</td> </tr> </table>	Tận cùng e	Cách thêm	phụ âm + y	thêm d	nguyên âm + y	bỏ 'y' thêm ied	Phụ âm + 2 nguyên âm	thêm ed	Còn lại	X2 phụ âm + ed		thêm ed	<p>Thì QKTD không đi với động từ chỉ trạng thái:</p> <table border="0" style="width: 100%;"> <tr> <td>know (biết)</td> <td>promise (hứa)</td> </tr> <tr> <td>believe (tin là)</td> <td>want (muốn)</td> </tr> <tr> <td>hate (ghét)</td> <td>like (thích)</td> </tr> <tr> <td>forget (quên)</td> <td>hear (nghe)</td> </tr> <tr> <td>remember (nhớ)</td> <td>dislike (không thích)</td> </tr> <tr> <td>own (sở hữu)</td> <td>seem (dường như)</td> </tr> </table>	know (biết)	promise (hứa)	believe (tin là)	want (muốn)	hate (ghét)	like (thích)	forget (quên)	hear (nghe)	remember (nhớ)	dislike (không thích)	own (sở hữu)	seem (dường như)
Tận cùng e	Cách thêm																								
phụ âm + y	thêm d																								
nguyên âm + y	bỏ 'y' thêm ied																								
Phụ âm + 2 nguyên âm	thêm ed																								
Còn lại	X2 phụ âm + ed																								
	thêm ed																								
know (biết)	promise (hứa)																								
believe (tin là)	want (muốn)																								
hate (ghét)	like (thích)																								
forget (quên)	hear (nghe)																								
remember (nhớ)	dislike (không thích)																								
own (sở hữu)	seem (dường như)																								

2. Past simple and past continuous with "When" and "While".

<p>Dùng "while" hoặc "when" để chỉ mối liên hệ giữa 2 hành động xảy ra trong quá khứ.</p> <p>- Hành động <u>ĐANG</u> diễn ra dùng thì Quá khứ tiếp diễn</p> <p>- Hành động <u>CHEN VÀO</u> dùng thì Quá khứ đơn.</p>	<p>- Hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào: S1 + QKTD + when + S2 + QKĐ Ex: I was watching TV when she came home. When + S1 + QKĐ, S2 + QKTD Ex: When she came home, I was watching television.</p>
	<p>- Những hành động xảy ra song song: S1 + QKTD + while + S2 + QKTD Ex: She was watching TV while I was preparing dinner. While + S1 + QKTD, S2 + QKTD Ex: While they were running, we were walking.</p>
	<p>- Thói quen xấu với trạng từ "always" Ex: He was constantly talking. He annoyed everyone.</p>

Complete the table.

V-inf	V-s/es form Present simple	V-ing form Past continuous	V-ed form Past simple
play			
swim			
lie			
use			
buy			
get			
study			
watch			
go			
sing			

Fill in the blanks using the past continuous tense.

- _____ we _____ (enjoy) our vacation by the beach?
- The teacher _____ (explain) the lesson to the class.
- _____ the fireflies _____ (glow) in the dark?
- _____ the snow _____ (fall) softly from the sky?
- The teacher _____ (not give) us any homework.
- The Sun _____ (not shine) brightly today.
- My mom _____ (not enjoy) her coffee this morning.
- We _____ (run) faster than the wind.
- The dog _____ (chase) its tail in the backyard.
- The children _____ (laugh) and playing together.

Change the sentences into positive (+); negative (-) or interrogative (?).

1. (+) I was cooking dinner yesterday at this time.

(-) _____

(?) _____

2. (+) She was studying hard for her exams.

(-) _____

(?) _____

3. (+) They were playing basketball in the park.

(-) _____

(?) _____

4. (+) We were attending the concert while it was raining outside.

(-) _____

(?) _____

5. (+) He was busy designing his website.

(-) _____

(?) _____

Divide these sentences into two parts: "a past action that was happening" and "another action interrupted".

1. When I was walking in the park, I saw a rainbow.

a past action that was happening	another action interrupted

2. When she was studying for her exam, she heard a loud noise.

a past action that was happening	another action interrupted

3. When they were cooking dinner, the power went out.

a past action that was happening	another action interrupted

4. When he was driving home, a deer ran across the road.

a past action that was happening	another action interrupted

5. When we were playing soccer, it started to rain.

a past action that was happening	another action interrupted

Underline the correct answer.

1. You (call / called) me yesterday.
2. She was baking a cake for her friend's birthday party when she (realise / realised) she was out of sugar.
3. They (watch / watched) a movie last night.
4. He was fixing his bike after it broke down when he realised he (need / needed) a new chain.
5. I (headed / was heading) to my grandmother's house this time yesterday.
6. They (read / were reading) a book for their book club when they got interrupted by a phone call.
7. I (forgot / was forgetting) my keys at home yesterday so I had to go back and get them.
8. I (had / was having) dinner at 7 p.m. yesterday.
9. We were visiting our grandparents over the weekend when it (starting / started) to rain heavily.
10. My grandfather (read / was reading) the newspaper at that time.

Fill in the blanks with the correct form of the verbs.

1. She _____ (sing) a beautiful song on stage when the microphone stopped working.
2. He _____ (study) for three hours last night when his roommate came in and started playing loud music.
3. They were swimming in the ocean all day when they _____ (see) a school of dolphins.
4. I was finishing my work early today when my boss _____ (call) me into a meeting.
5. We _____ (drive) to the mountains for our vacation when we got stuck in traffic.
6. You were cleaning the entire house before the guests _____ (arrive) when you accidentally broke a vase.
7. The dog _____ (bark) loudly all night because it heard a noise outside.
8. He was sleeping through the alarm clock this morning when his roommate _____ (wake) him up.
9. She _____ (draw) a picture of her family when her little sister spilled juice on it.
10. They _____ (climb) to the top of the mountain when it started to rain heavily.

Fill in the blanks with the correct form of the verbs.

1. She _____ (walk) to the store when it _____ (start) raining.
2. He _____ (eat) a sandwich when his phone _____ (ring).
3. They _____ (watch) a movie when the power _____ (go) out.
4. I _____ (play) soccer with my friends when it _____ (start) to get dark.
5. We _____ (visit) a museum when we _____ (see) a famous painting.
6. You _____ (call) me while I _____ (be) in the shower.
7. The cat _____ (scratch) the couch when I _____ (yell) at it.
8. He _____ (write) a letter to his grandmother when he _____ (run) out of ink.
9. She _____ (dance) at the party when the DJ suddenly _____ (stop) the music.
10. They _____ (buy) a new car when they _____ (realize) they had forgotten their credit card.

Rewrite the sentences using "When" or "While".

1. I was studying Maths. My sister came in.

(when)☒ _____

(while)☒ _____

2. I was walking home last night. It started to rain.

(when)☒ _____

(while)☒ _____

3. I was studying for my exam. My phone rang three times.

(when)☒ _____

(while)☒ _____

4. I was walking to the park. I saw my friend.

(when)☒ _____

(while)☒ _____

5. They were playing basketball. It started to rain.

(when)☒ _____

(while)☒ _____